

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cầu Đất, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cầu Đất, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh” (Khu vực Doanh nghiệp tư nhân Ngân Chi được cấp phép thăm dò) (trữ lượng tính đến ngày 30/5/2015); Quyết định số 4722/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cầu Đất, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 5412/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2016 đối với 63 đơn vị khai thác khoáng sản trên địa

bản tỉnh Thanh Hóa (đợt 1); Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2017 đối với các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm nộp (đợt 1) năm 2018 đối với 42 đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2019 (đợt 2) đối với 169 đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2017, 2018 và 2019 đối với các đơn vị khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 210/TTr-STNMT ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cầu Đất, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cầu Đất, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa, gồm những nội dung chính như sau:

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

b) Giá tính tiền cấp quyền:  $G = G_m \times K_{qd} = 70.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,475 = 103.250 \text{ đồng/m}^3$  đối với đá vôi làm VLXD thông thường;

c) Trữ lượng tính tiền:  $Q = 1.312.197 \text{ m}^3$  đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường;

d) Hệ số thu hồi khoáng sản theo phương pháp khai thác lộ thiên:  $K_1 = 0,9$ ;

đ) Hệ số điều kiện kinh tế xã hội:  $K_2 = 0,9$ ;

e) Mức thu tiền cấp quyền khai thác:  $R = 3\%$  [đối với các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại (trừ nguyên liệu sản xuất cát nghiền)];

f) Tổng số tiền đơn vị phải nộp là:  $T = T_1 - T_2$ ; trong đó:

$T_1 = (Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R) = (1.312.197 \text{ m}^3 \times 103.250 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 0,9 \times 3\%) = 3.292.269.468 \text{ đồng}$ ;

$T_2 = 217.742.710 \text{ đồng}$ -là số tiền đơn vị đã nộp;

Như vậy, tổng số tiền đơn vị còn phải nộp là: 3.292.269.468 đồng - 217.742.710 đồng = 3.074.526.758 đồng (*Ba tỷ, không trăm bảy tư triệu, năm trăm hai sáu nghìn, bảy trăm năm tám đồng*);

g) Số năm khai thác (làm tròn) là:  $X = 30$  năm;

h) Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là:  $X=15$  lần;

i) Số tiền nộp lần đầu:  $T_{ld} = T : (X:2) \times 30\%$ .

$T_{ld} = 3.074.526.758$  đồng :  $(30:2) \times 30\% = 61.490.535$  đồng; (*Sáu một triệu, bốn trăm chín mươi nghìn, năm trăm ba lăm đồng*);

k) Số tiền nộp từ lần thứ 02 đến lần thứ 15:  $T_{hn} = (T - T_{ld}) : [(X:2) - 1]$

$T_{hn} = (3.074.526.758$  đồng -  $61.490.535$  đồng):  $[(30:2)-1] = 215.216.873$  đồng; (*Hai trăm mười lăm triệu, hai trăm mười sáu nghìn, tám trăm bảy ba đồng*);

l) Thời điểm nộp tiền:

- Lần đầu trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa và trước khi nhận Giấy phép khai thác;

- Từ lần thứ hai vào năm tiếp theo được chia làm 02 kỳ:

+ Kỳ thứ nhất: Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31/5;

+ Kỳ thứ 2: Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31/10.

2. Hoàn trả kinh phí thăm dò: Mô đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cầu Đất, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh do Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân tự bỏ kinh phí thăm dò trữ lượng. Do đó, đơn vị không phải hoàn trả kinh phí thăm dò.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa thông báo đến Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân về số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

2. Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân có trách nhiệm:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách Nhà nước theo quy định;

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý tải trọng xe, có trách nhiệm sửa chữa các đường giao thông hư hỏng do quá trình khai thác, vận chuyển khoáng sản gây ra;

3. UBND huyện Như Thanh, UBND xã Xuân Khang, huyện Như Thanh có trách nhiệm quản lý tải trọng của các phương tiện vận chuyển khoáng sản theo thẩm quyền.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành, tham mưu điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) đối với Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Quyết định số 4722/QĐ-UBND ngày 16/11/2015.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Như Thanh; Chủ tịch UBND xã Xuân Khang, huyện Như Thanh; Giám đốc Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT TT Nguyễn Đức Quyền;
- Lưu: VT, CN, KTTC (HYT).  
QDKP 20-051

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH *dan*



**Mai Xuân Liêm**